

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 36/Interbos/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần Thực Phẩm và Đồ Uống Quốc Tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 023213727552

Fax: 023213727558

Mã số doanh nghiệp: 0900276586 – Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 06/01/2023 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hưng Yên cấp

Số Giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm TCVN ISO 22000:2018/ISO 22000:2018 cấp bởi trung tâm chứng nhận phù hợp – QUACERT – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: SỮA CHUA TÁO HÖFF.

2. Thành phần: Sữa (80.3%) (nước, sữa tươi, sữa bột, chất béo sữa), đường, nước ép táo cô đặc (50 g/kg), chất ổn định (1422, 466, 406, 410), dầu ô-liu, calci phosphat, chất xơ, hương liệu tự nhiên và giống tự nhiên dùng cho thực phẩm, chất điều chỉnh độ axit (270), màu tự nhiên (120), kẽm lactat, vitamin nhóm B (B3, B6, B1), men S.Thermophilus và L.Bulgaricus.

- Sản phẩm có chứa sữa.

- Thực phẩm bổ sung.

* **Thông tin dinh dưỡng:** theo nhãn đính kèm.

- Hàm lượng các chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn và không vượt quá ngưỡng dung nạp tối đa theo thông tư số 43/2014/TT-BYT.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- Hạn sử dụng: xem trên nắp sản phẩm.

- Ngày sản xuất: 08 tháng trước Hạn sử dụng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1 Quy cách đóng gói:

+ Khối lượng tịnh: 55 g – đối với đóng gói một hộp

+ Khối lượng tịnh: 220 g (4 hộp x 55 g) – Đối với đóng gói một vi



(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2 Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong bao bì nhựa PE/EVOH/PS đảm bảo đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo QCVN số 12-1:2011/BYT.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất bởi: Công ty Cổ phần thực phẩm và đồ uống Quốc tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn và màng nắp sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN số 5-5:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men

TCCS số 10:2025/ITB – Tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm Sữa chua táo Höff.

- Và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hưng Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁ NHÂN



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thu Mai



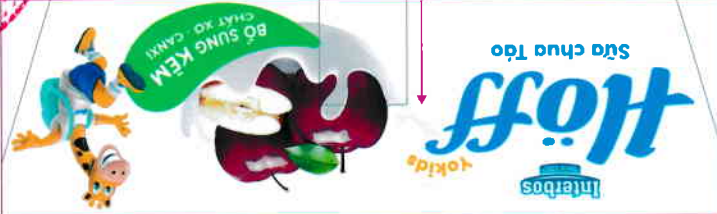
132mm

16mm

40mm



40mm



132mm



Khối lượng tịnh:
220 g (4 hộp x 55 g)

22 mm

Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm

40mm



80mm



SỮA CHUA TÁO HÖFF

THỰC PHẨM BỔ SÙNG

Thành phần: Sữa (80,3%) (mức: sữa tươi, sữa bột, chất béo sữa), đường, nước ép táo cô đặc (50 g/lg), chất ổn định (1422, 406, 406, 410), dầu ô liu, calci phosphate, chất xơ, hương liệu tự nhiên và giống tự nhiên dùng cho thực phẩm, chất điều chỉnh độ axit (270), màu tự nhiên (120), kẽm lactat, vitamin riboflavin B (B2, B6, B1), men S. Thermophilus và L. Bulgaricus. Sản phẩm có chứa sữa.

Ingredients: Milk (80.3%) (water, fresh milk, milk powder, anhydrous milk fat), sugar, concentrated apple (50 g/lg), stabilizers (1422, 406, 406, 410), olive oil, calcium phosphate, dietary fibers, natural and nature identical flavor, acidulant (270), natural color (120), Zinc L-lactate, prebiotic vitamin B (B2, B6, B1), S. Thermophilus and L. Bulgaricus. Contains: MILK.

THÔNG TIN DINH DƯỠNG NUTRITION FACTS	
Thành phần dinh dưỡng/100 g*	Amount per 100 g**
Mãng năng/ Energy	113 kcal
Chất béo/ Fat	3,5 g
Carbohydrate/ Carbohydrate	17,5 g
Chất xơ/ Fiber	0,9 g
Đường tổng số/ Total Sugars	14,3 g
Chất đạm/ Protein	2,9 g
Natri/ Sodium	60 mg
Canxi/ Calcium	180 mg 45%
Kẽm/ Zinc	0,87 mg 21%

* Giá trị năng lượng và chất dinh dưỡng được tính dựa trên cơ sở phân tích.
** Các giá trị này là 11 tháng tuổi theo bảng tiêu chuẩn của Viện Dinh dưỡng quốc gia Việt Nam năm 2014 của Bộ Y tế.
*% Daily Value are shown here. Amount is based on diet. See www.hoeff.vn

- HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG:
- Bảo quản: nhiệt độ 4°C - 18°C
- HSD: xem trên nắp sản phẩm
- HXS: 06 tháng (trong HSD)
- Lưu ý: không mở nắp khi hộp sữa
- Khi uống sữa dùng: Để sữa từ 0 tháng trước khi dùng.
- Khuyến nghị sử dụng: Trẻ em từ 0 - 11 tháng, sử dụng 1/2 - 1 cốc mỗi ngày. Trẻ em từ 1 tuổi trở lên: sử dụng 1 - 2 cốc mỗi ngày.
- Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi đã hết hạn sử dụng hoặc có dấu hiệu hư hỏng.
- Không sử dụng cho người mắc các vấn đề thành phần của sản phẩm.

Sản xuất bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
Địa chỉ: Công ty TNHH Thực phẩm và Đồ uống Quốc tế, Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Made by: INTERNATIONAL FOOD AND BEVERAGE JSC
Add: Clean Industrial Zone, Văn Giang commune, Hưng Yên province, Vietnam.
Sản xuất theo FCC 30.2023/7B, *Made in Việt Nam. Made in Vietnam.
Hotline: 1900 199983 - Website: www.hoeff.vn

132mm



65

65

65



130

65



130



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ

Cụm Công nghiệp Sạch, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : X4GD2511210426-HN-KA

Mã số mẫu : 743-2025-00229959

Mã số Eol : 005-32410-601414
 Tên mẫu : Sữa chua táo Höff
 Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
 Ngày nhận mẫu : 21/11/2025
 Thời gian thử nghiệm : 21/11/2025 - 02/12/2025
 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 02/12/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW041 VW (a) <i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/ g	ISO 11290-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)
2	VW017 VW (a) <i>Enterobacteriaceae</i>	cfu/ g	ISO 21528-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)
3	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	1.00
4	VD165 VD (a) Béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	3.39
5	VW064 VW (a) Đạm	g/ 100 g	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	2.79
6	VWWS6 VW Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	17.42
7	VD4P0 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	15.1
8	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	0.92
9	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	0.52
10	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	3.46
11	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
12	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	10.2
13	VD886 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	11.7
14	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
15	VD2FE VD (a) Spiramycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)



AR-25-VD-235363-01-VI / EUVNHC-00384446- Trang : 2 / 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229959

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD020 VD (a) Melamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)
17	VW01R VW (a) Aflatoxin M1	µg/ kg	ISO 14501:2021	Không phát hiện (LOD=0.008)
18	VD4A2 VD (a) Aldrin và dieldrin (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VD38J VD (a) Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
20	VDD5M VD (m) Canxi (Ca)	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	178
21	VD38I VD (a) Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
22	VD4A1 VD (a) Cyfluthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD3A5 VD (a) DDT	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
24	VD3A7 VD (a) Endosulfan	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
25	VD2NT VD (a) Dư lượng Gentamycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11544 (2020) (Ref. EuroProxima Gentamycin Art. No.: 5111GEN)	Không phát hiện (LOD=10)
26	VWL74 VW Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	113
27	VDTTY VD (m) Natri (Na)	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	56.8
28	VW04J VW pH value		ISO 7238:2004 (IDF 104:2004)	4.76
29	VDG3K VD (a) Dư lượng Streptomycin / Dihydrostreptomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref.RIDASCREEN® Streptomycin Art. No. R3104)	Không phát hiện (LOD=5)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc

Ly Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 15/12/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 15/12/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sac Ky Hai Dang không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sac Ky Hai Dang và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sac Ky Hai Dang xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238, (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1,1500.



TIÊU CHUẨN CƠ SỞ SẢN PHẨM SỮA CHUA TÁO HÖFF

1. Thông tin chung tiêu chuẩn cơ sở

- Tên sản phẩm: Sữa chua táo Höff.
- Mã hiệu tiêu chuẩn: TCCS 10:2025/ITB

2. Các chỉ tiêu cảm quan: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu		Phương pháp kiểm tra
		Lớp trên	Lớp dưới	
1	Trạng thái	Dạng sệt, đồng nhất		Quan sát
2	Màu sắc	Màu hồng nhạt	Màu trắng sữa	
3	Mùi	Hương táo đặc trưng		Ngửi
4	Vị	Chua ngọt hài hòa, không có vị lạ		Nếm
5	Tạp chất lạ nhìn thấy bằng mắt thường	Không có		Quan sát

3. Các chỉ tiêu hóa lý: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức công bố
1	pH	4,0 – 5,0

4. Các chỉ tiêu dinh dưỡng: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị dinh dưỡng trung bình(*)
1	Năng lượng, Kcal/100 g	113
2	Chất béo, g/100 g	3,5
3	Carbohydrat, g/100 g	17,5
4	Chất xơ, g/100 g	0,9
5	Đường tổng số, g/100 g	14,3
6	Chất đạm, g/100 g	2,9
7	Natri, mg/100 g	60
8	Calci, mg/100 g	180
9	Kẽm, mg/100 g	0,87

(*) Hàm lượng các chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn

5. **Chỉ tiêu kim loại nặng:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Chì (Pb)	0,02

6. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Aflatoxin M1	0,5

7. **Chỉ tiêu Melamin:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Melamin	2,5

8. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin	4
2	Clortetracyclin/ Oxytetracyclin/ Tetracyclin	100
3	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin	200
4	Gentamicin	200
5	Spiramycin	200

9. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Endosulfan	0,01
2	Aldrin và dieldrin	0,006
3	Cyfluthrin	0,04
4	DDT	0,02

10. Các chỉ tiêu vi sinh vật: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa CFU/g
1	<i>L. monocytogenes</i>	100
2	Enterobacteriaceae	1

